



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ

Ngày 30/09/2024	43,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	22.0%	41.9%

DT thuần Q3/24
1,498
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 404 37.0%
YoY: ▲ 228 18.0%

LN thuần Q3/24
90.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 4.6%
YoY: ▲ 15.9 21.4%

LN sau thuế Q3/24
74.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.70 8.3%
YoY: ▲ 15.2 25.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
6.9%
YoY: +/- ▼ 2.0%

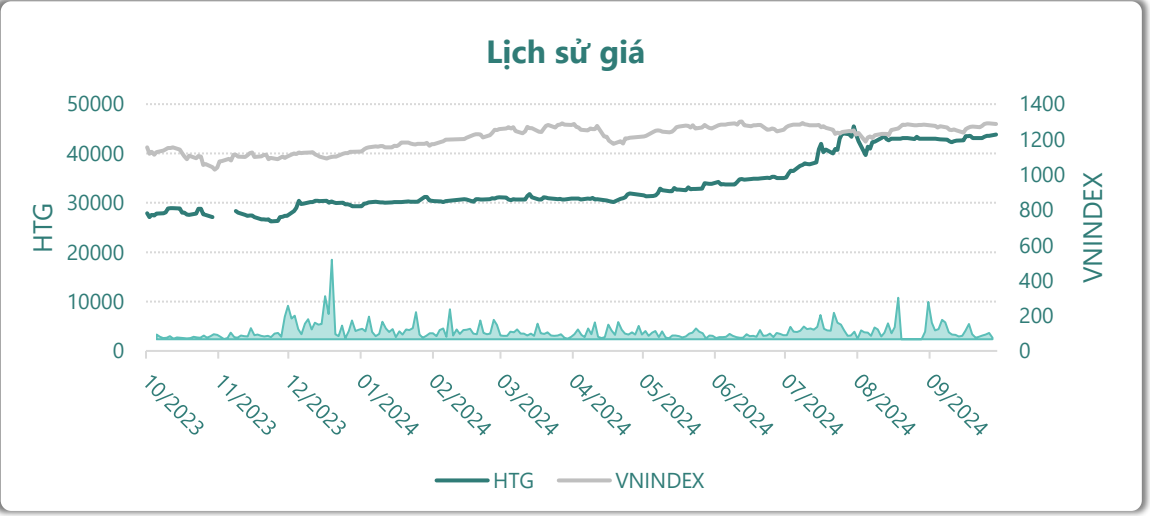
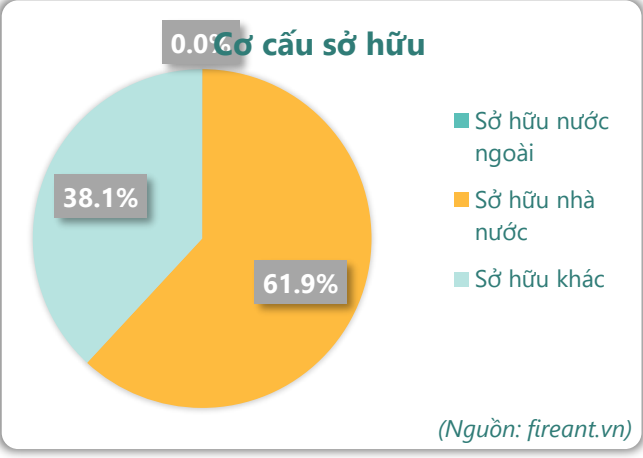
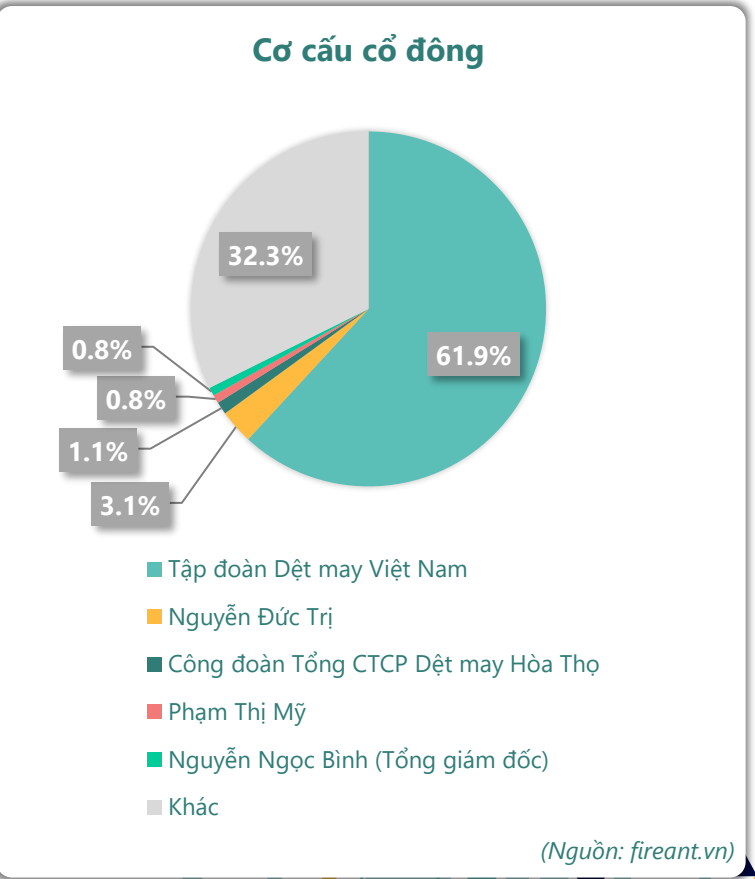
ROE (TTM) Q3/24
24.2%
YoY: +/- ▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,579
Số lượng CPLH (CP)	36,002,708
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,660
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.48
EPS	6,126
P/E	7.2

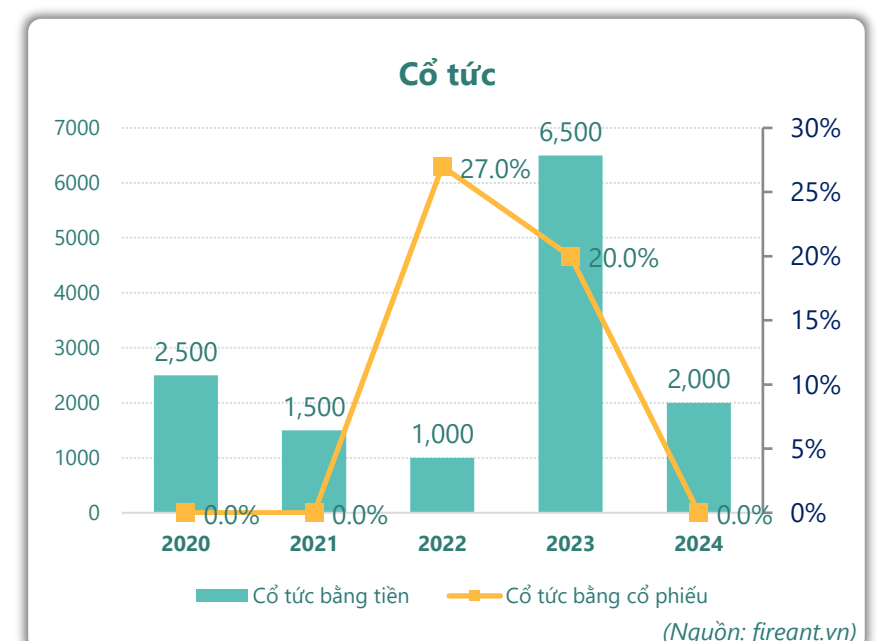
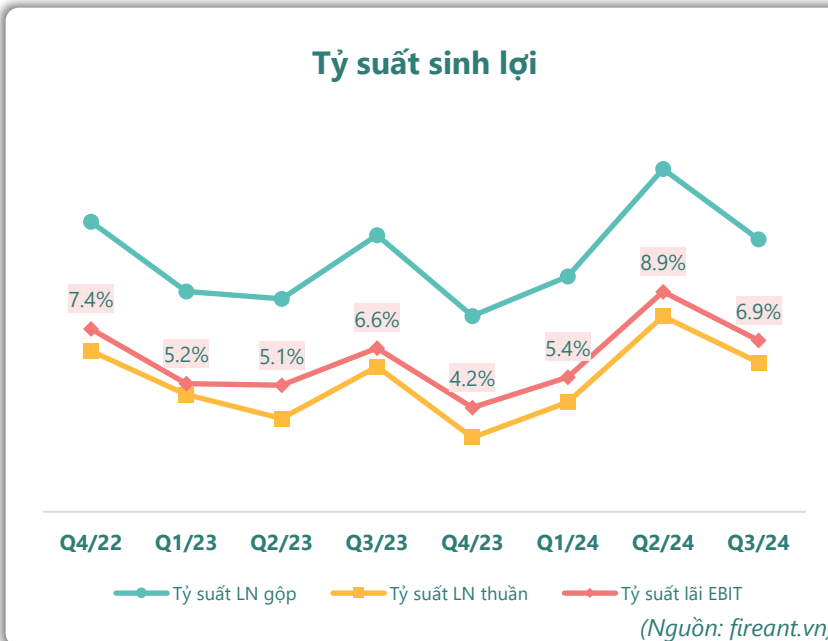
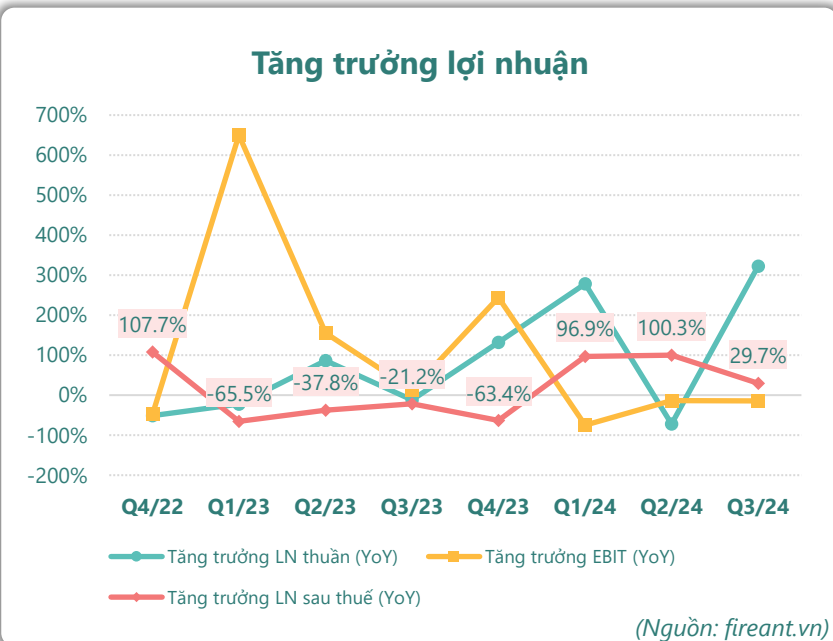
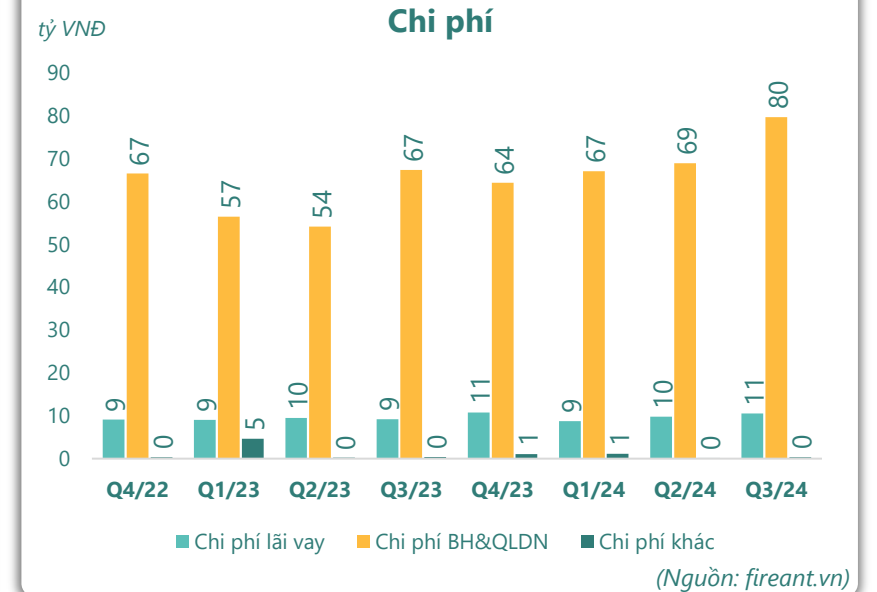
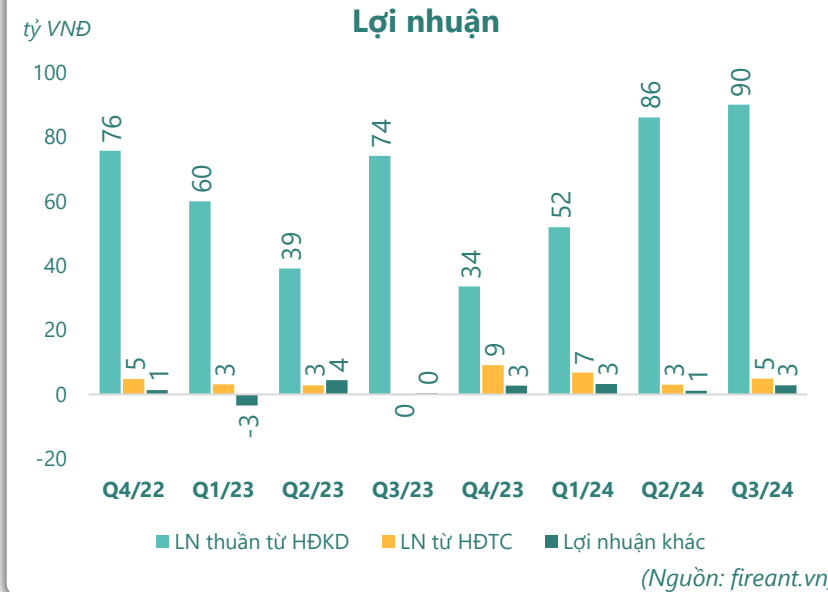
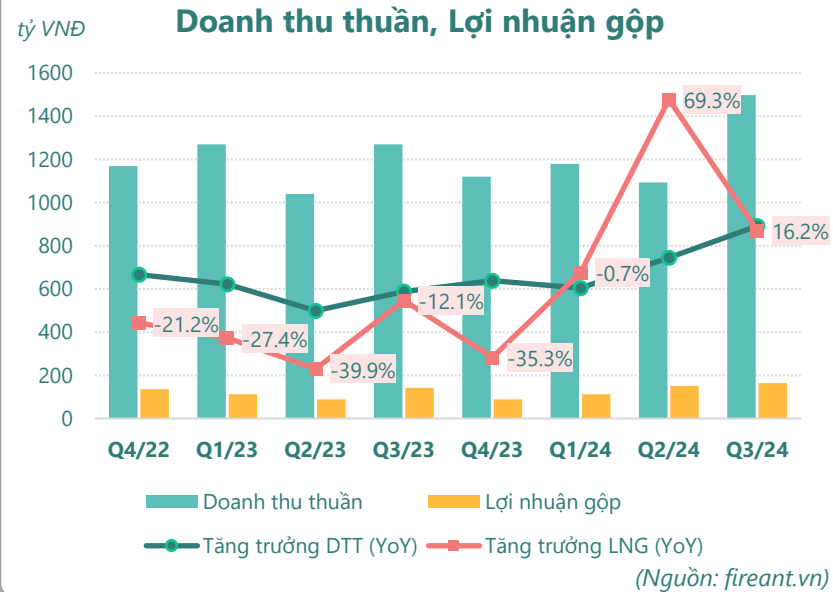
DT thuần 9T 2024
3,772
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 192 5.4%

LN thuần 9T 2024
228
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0 31.7%

LN sau thuế 9T 2024
188
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.0 33.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



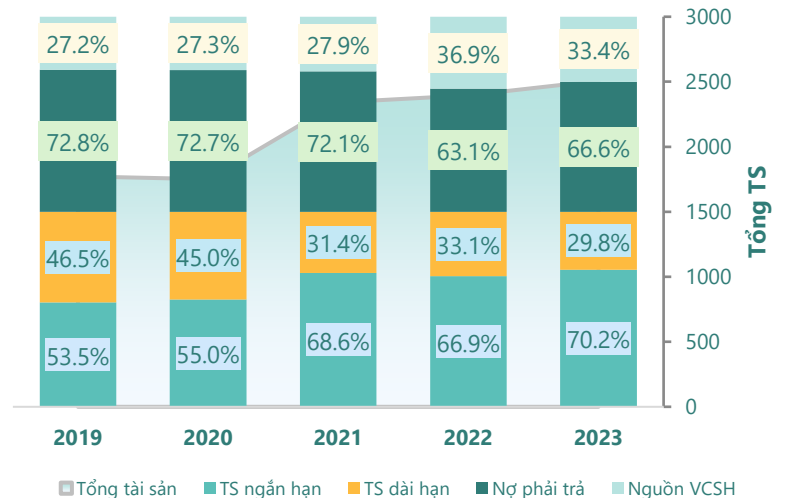


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

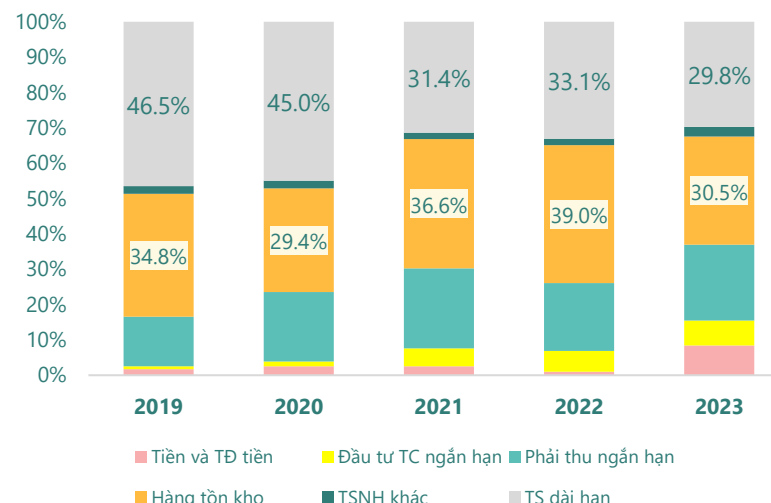
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

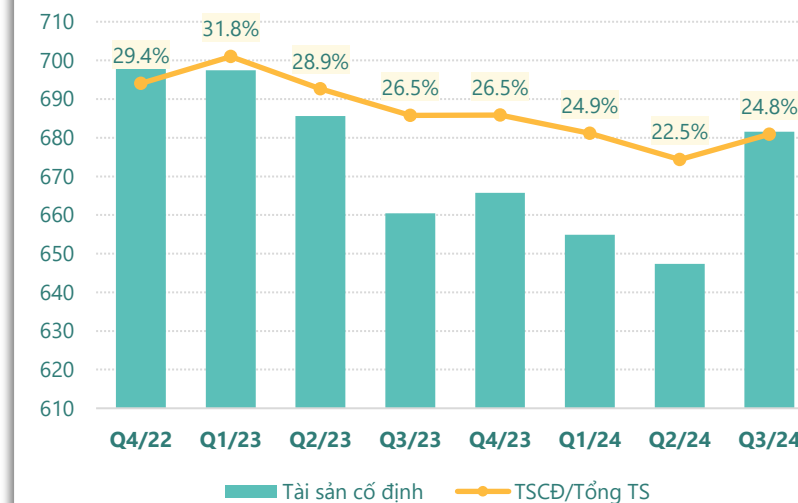
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

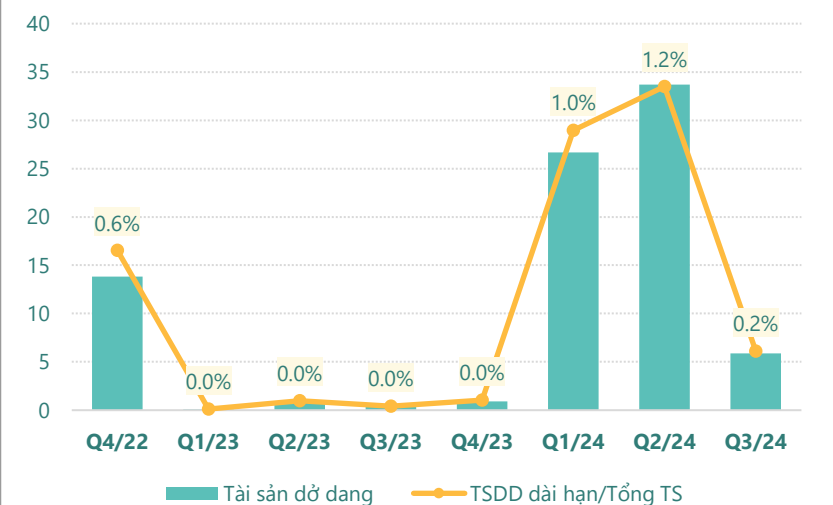
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

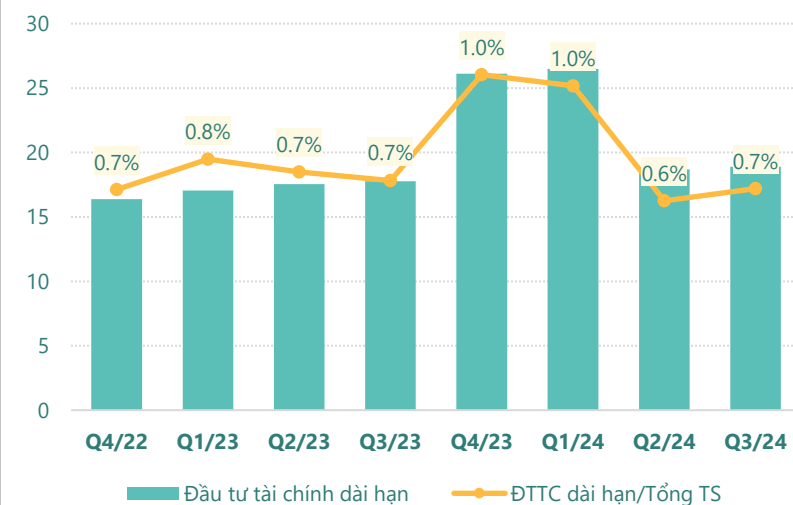
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

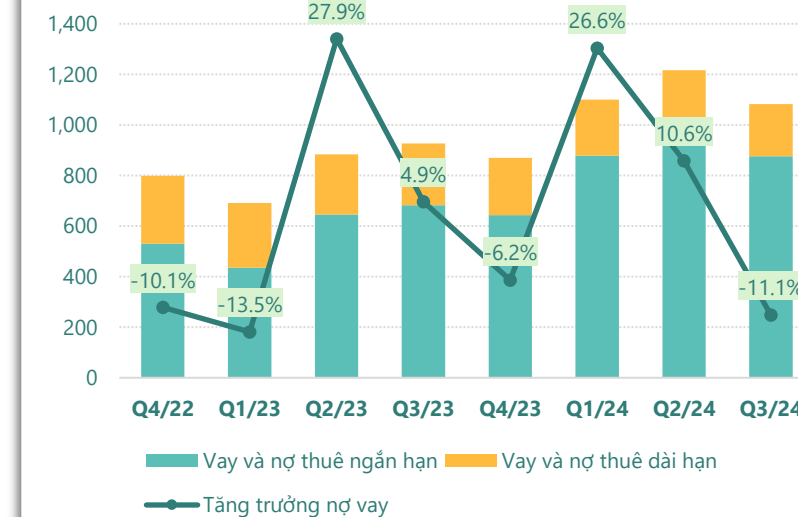
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

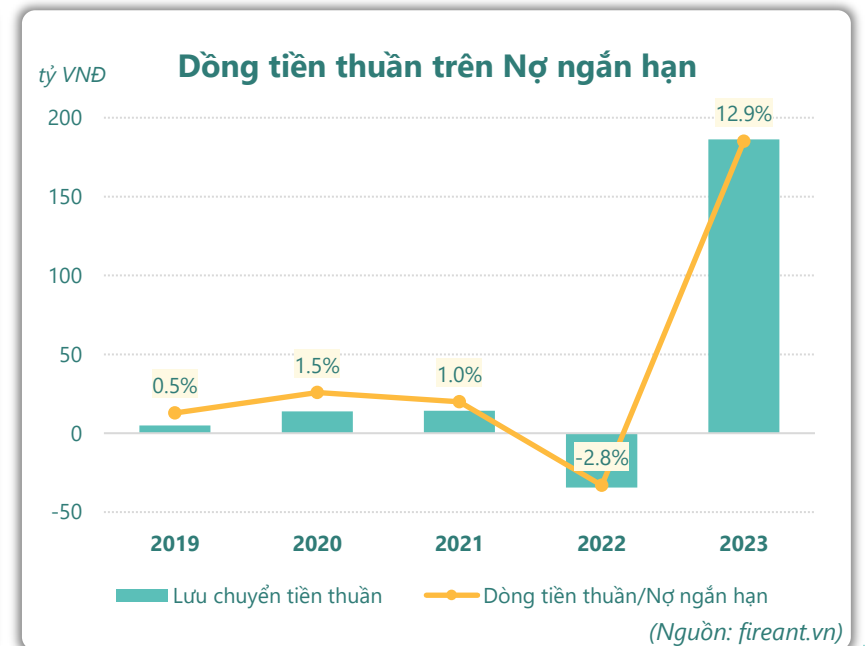
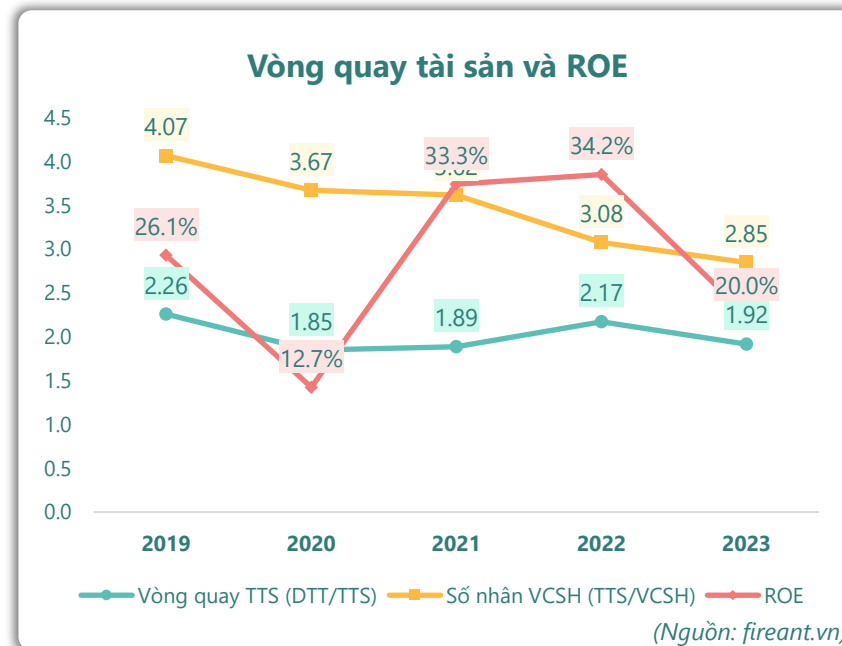
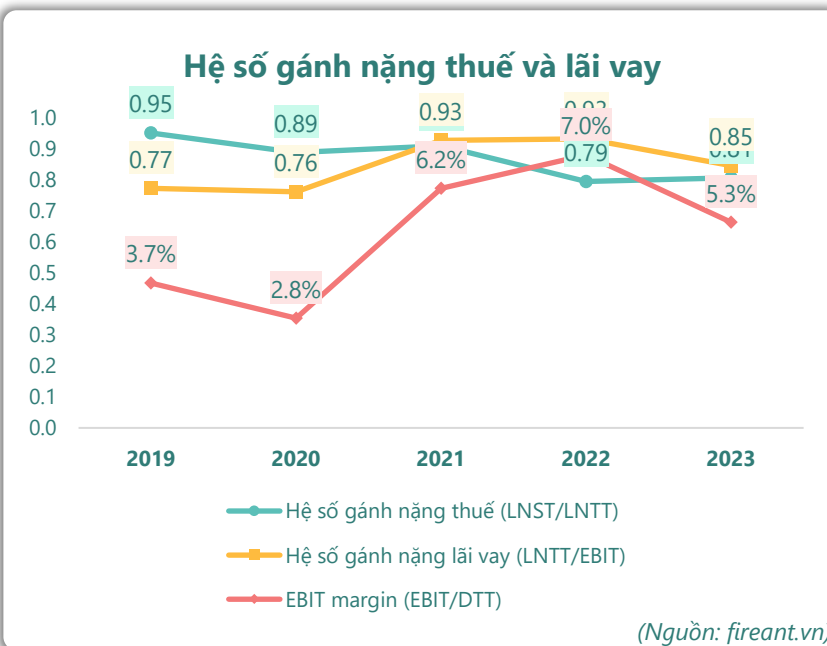
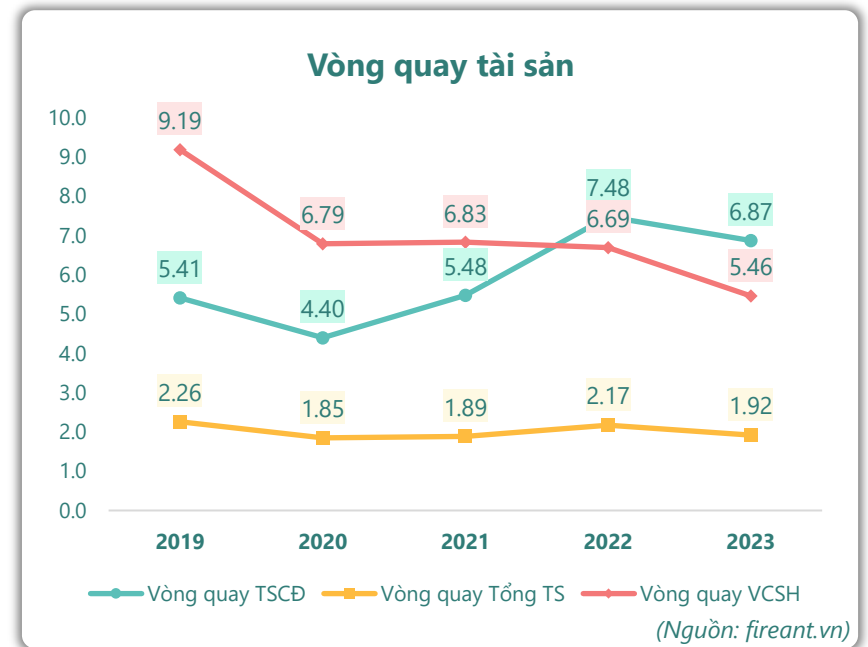
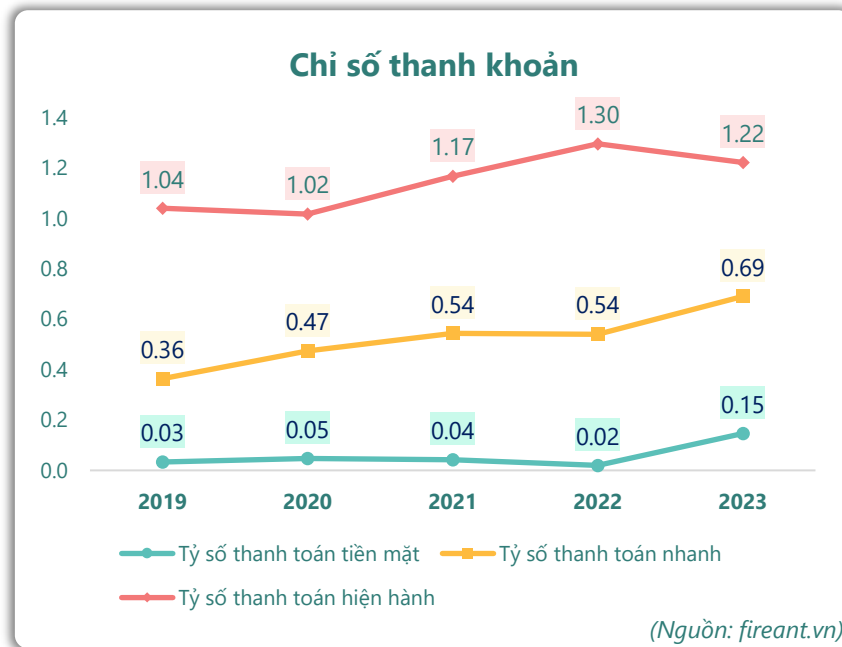
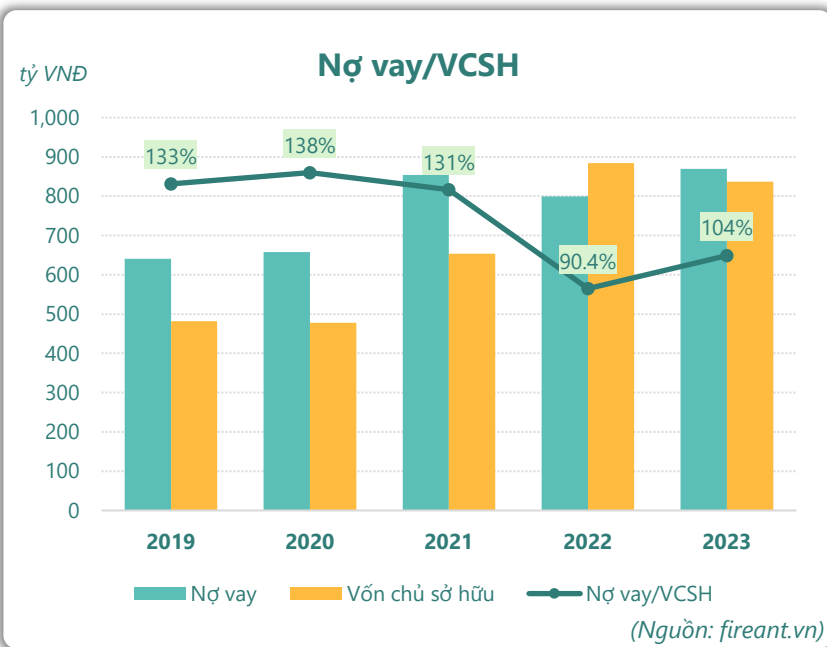
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,498	1,270	18.0%	3,772	3,580	5.4%
Giá vốn hàng bán	1,334	1,128	18.2%	3,344	3,236	3.3%
Lợi nhuận gộp	165	142	16.0%	428	344	24.5%
Doanh thu HĐTC	27.5	17.7	55.6%	75.7	54.6	38.7%
Chi phí TC	22.6	18.0	25.5%	60.9	48.9	24.5%
Chi phí lãi vay	10.5	9.19	14.6%	29.1	27.7	4.9%
LN trong công ty LKLD	0.21	0.22	-3.0%	1.42	2.05	-30.6%
Chi phí bán hàng	31.5	24.4	29.1%	82.7	63.3	30.8%
Chi phí QLDN	48.2	43.0	12.2%	133	115	15.8%
LN thuần từ HĐKD	90.2	74.3	21.4%	228	173	31.7%
Lợi nhuận khác	2.81	0.37	660%	7.11	1.25	468%
LN trước thuế	93.0	74.6	24.7%	236	175	34.8%
Lợi nhuận sau thuế	74.8	59.6	25.5%	188	141	33.6%
LNST của CĐ cty mẹ	73.4	58.9	24.6%	189	141	34.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.0	130	55.7	165	-188	206
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.4	-48.1	65.0	-27.2	-49.0	-169
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	64.9	39.2	-56.4	192	22.8	-160
Tiền đầu kỳ	28.5	25.0	146	211	540	326
Lưu chuyển tiền thuần	-3.42	121	64.3	329	-214	-122
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.15	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.0	146	211	540	326	204

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,746	2,508	9.5%
Tài sản ngắn hạn	1,990	1,761	13.0%
Tiền và tương đương tiền	204	211	-3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	342	177	93.5%
Phải thu ngắn hạn	739	539	37.1%
Hàng tồn kho	659	766	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	46.8	68.9	-32.1%
Tài sản dài hạn	756	746	1.3%
Phải thu dài hạn	4.24	5.70	-25.5%
Tài sản cố định	682	666	2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.87	0.92	536%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.9	26.1	-27.6%
Tài sản dài hạn khác	45.5	47.9	-4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,809	1,671	8.2%
Nợ ngắn hạn	1,602	1,441	11.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	876	643	36.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	194	232	-16.2%
Nợ dài hạn	206	229	-10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	205	226	-9.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	938	837	12.1%
Vốn chủ sở hữu	938	837	12.1%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

